Từ Điển Pāli-Việt (HT Bửu Chơn - Nāga Mahāthera) - Ñ

Từ Điển Pāli-Việt (Bửu Chơn)

ÑATTA nt. học hỏi, được hiểu biết.

ÑATTI f. tuyên ngôn, tuyên bố, bố cáo.

ÑATVĀ (abs. của jānāti) được biết, hiểu, đã học hỏi.

ÑĀNA nt. trí tuệ, giác ngộ. --karaṇa a. giác ngộ. --cakkhu nt. nhãn tuệ. --jāla nt. lưới của trí tuệ. -- dassana nt. tuệ giác. --vippayutta a. không có trí tuệ. --sampayutta a. luôn cả trí tuệ.

ÑĀṆĪ a. người có trí tuệ, sáng suốt.

ÑĀTA (pp. của jānāti) hiểu biết, biết rõ, đắc được. --ka m. thân quyến bà con, quyến thuộc.

ÑĀTI m. thân quyến. --kathā f. nói chuyện về thân bằng quyến thuộc. --dhamma m. phận sự bà con.

--parivatta nt. trong vòng quyến thuộc. --pata m. thân quyến đã quá vãng. --vyasana nt. sự bất hạnh, suy vi của thân quyến. --saṅgaha m. tế độ đến thân quyến. --saṅgha m. sự tụ họp của thân quyến. --sālohita m. thân quyến cùng máu mủ.

ÑĀPANA nt. sự bố cáo, sự tuyên bố.

ÑĀPETI (ñ ā + āpe) làm cho hiểu biết, tuyên bố ra. aor. ñāpesi. pp. ñāpita. pr.p ñāpenta. abs. ñāpetvā.

ÑĀYA m. phương châm, cách thế, thái độ, cử chỉ đứng đắn. --paṭipanna a. đi đúng theo con đường chân chánh (hành đúng theo chánh đạo).

ÑEYYA a. điều nên hiểu biết, giác ngộ. --dhamma m. những điều cần phải học hỏi hay hiểu biết.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.